

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Giải trình thay thế BCTC năm 2016

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2017

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 1352
	Ngày: 20/04/17
Chuyển: <i>NS</i>	
Lưu hồ sơ số:	

BIÊN BẢN GIẢI TRÌNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Ủy ban Chứng khoán nhà nước

Đơn vị: Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Địa chỉ: Số 26, Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mã chứng khoán: BMI

Ngày 31 tháng 3 năm 2017, chúng tôi đã nộp Báo cáo tài chính của năm 2016 cho Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Trong báo cáo này, chúng tôi đã trình bày lại số liệu đầu kỳ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2016 theo yêu cầu của Kiểm toán nhà nước, đồng thời phân loại lại doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư từ doanh thu và chi phí hoạt động tài chính cho phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Tuy nhiên, do sơ suất, chúng tôi gặp phải một số sai sót cộng số cơ học liên quan đến số liệu đầu kỳ được trình bày lại. Cụ thể như sau:

- Trên báo cáo tài chính được nộp ngày 31 tháng 3 năm 2017, doanh thu hoạt động tài chính là 196.637.386.642 VND, chi phí hoạt động tài chính là 94.925.941.864 VND.
- Số liệu đúng sau khi thực hiện trình bày lại: doanh thu hoạt động tài chính là 190.178.923.836 VND và chi phí hoạt động tài chính là 91.772.291.216 VND. Theo đó, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 sau điều chỉnh là 114.087.699.691 VND.

Thay đổi về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 của Tổng Công ty chỉ phát sinh từ các điều chỉnh theo yêu cầu của Kiểm toán nhà nước. Chúng tôi đã trình bày các điều chỉnh này tại Thuyết minh số 38 – Dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính năm 2016.

Việc sửa chữa sai sót này không liên quan và ảnh hưởng tới số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên báo cáo tài chính năm 2016 của Tổng Công ty.

Vì vậy, chúng tôi làm công văn này xin được nộp thay thế báo cáo tài chính năm 2016 đã nộp ngày 31 tháng 3 năm 2017 bằng báo cáo tài chính năm 2016 được chuẩn bị sau khi đã điều chỉnh sai sót trình bày trên.

Nơi nhận:

- Như trên
- Văn phòng



Lê Văn Thành

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 61

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 9 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Một số thông tin về Tổng công ty bao gồm:

Tên doanh nghiệp: Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Địa chỉ trụ sở chính: Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật
Vốn điều lệ: 830.498.888.000 VND
Vốn đã góp: 913.540.370.000 VND (tại ngày 31/12/2015: 830.498.888.000 VND)
Số cổ phần đã đăng ký: 91.354.037 cổ phần (tại ngày 31/12/2015: 83.049.888 cổ phần)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có một công ty liên doanh sau:

<i>Công ty được đầu tư</i>	<i>Vốn điều lệ VND</i>	<i>Vốn Tổng Công ty đã góp VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	300.000.000.000	145.350.000.000	48,45%

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có một (01) Hội sở chính và năm mươi chín (59) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.725 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.740 người).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại thời điểm lập báo cáo tài chính gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Trần Vĩnh Đức	Chủ tịch	25 tháng 04 năm 2014
Ông Lê Song Lai	Thành viên	25 tháng 04 năm 2014
Ông Lê Văn Thành	Thành viên	25 tháng 04 năm 2014
Ông Đặng Như Lợi	Thành viên	25 tháng 04 năm 2014
Ông Robhit Chandrasekharan Nambiar	Thành viên	25 tháng 04 năm 2014
Bà Bùi Thị Thu Thanh	Thành viên	24 tháng 04 năm 2015
Ông Oscar Vee Tsung Chow	Thành viên	24 tháng 04 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại thời điểm lập báo cáo tài chính gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Lê Minh Tuyết	Trưởng Ban Kiểm soát	25 tháng 04 năm 2014
Ông Trần Đức Hùng	Kiểm soát viên	24 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Hùng Minh	Kiểm soát viên	24 tháng 04 năm 2015
Ông Martial Paul Rene Marie Simonnet	Kiểm soát viên	25 tháng 04 năm 2014
Ông Kwok Wing Tam	Kiểm soát viên	24 tháng 04 năm 2015

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và tại thời điểm lập báo cáo tài chính gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Lê Văn Thành	Tổng Giám đốc	21 tháng 10 năm 2014
Ông Nguyễn Thế Năng	Phó Tổng Giám đốc thường trực	21 tháng 10 năm 2014
Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc	21 tháng 10 năm 2014
Ông Nguyễn Phú Thủy	Phó Tổng Giám đốc	02 tháng 01 năm 2014
Bà Trịnh Thị Xuân Dung	Phó Tổng Giám đốc	02 tháng 01 năm 2014
Ông Lê Minh Trí	Kế toán trưởng	25 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Văn Thành - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty đã được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Tổng Công ty cam kết rằng Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành:



Ông Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

Số tham chiếu: 61170432/18609078

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Minh ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 1 đến trang 61, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2036-2013-004-1



Lê Đức Linh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán 1672-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

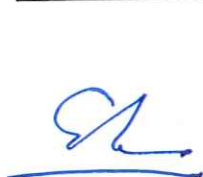
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.905.893.539.834	3.379.391.845.035
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	309.089.283.597	328.719.465.249
111	1. Tiền		284.089.283.597	243.719.465.249
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	85.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.566.966.193.488	1.099.579.736.044
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	132.640.436.783	58.950.933.572
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(33.812.501.418)	(23.681.657.589)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	1.468.138.258.123	1.064.310.461.061
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	916.562.339.239	594.535.077.147
131	1. Phải thu của khách hàng		923.137.492.454	614.428.741.055
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		923.137.492.454	614.428.741.055
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.936.581.290	2.554.626.158
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		220.374.500.940	187.291.963.490
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(229.886.235.445)	(209.740.253.557)
140	IV. Hàng tồn kho	7	5.344.816.697	4.070.235.034
141	1. Hàng tồn kho		5.344.816.697	4.070.235.034
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		359.189.451.560	343.149.231.602
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	352.936.125.318	333.755.851.146
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		174.424.288.163	179.165.126.567
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		178.511.837.155	154.590.724.579
155	2. Tài sản ngắn hạn khác	9	6.253.326.242	9.393.380.456
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	21	748.741.455.253	1.009.338.099.959
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	21.4	365.257.451.724	317.749.204.883
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21.6	383.484.003.529	691.588.895.076

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.219.665.263.284	1.526.831.289.272
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	10	7.936.522.813	9.461.954.418
216	1. Phải thu dài hạn khác		7.936.522.813	9.461.954.418
216.1	1.1 Ký quỹ bảo hiểm		6.000.000.000	6.000.000.000
216.2	1.2 Phải thu dài hạn khác		1.936.522.813	3.461.954.418
220	II. Tài sản cố định		392.497.039.921	437.702.166.938
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	101.856.814.298	136.537.730.051
222	Nguyên giá		224.670.375.911	255.114.322.350
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(122.813.561.613)	(118.576.592.299)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	290.640.225.623	301.164.436.887
228	Nguyên giá		354.244.973.547	354.205.073.547
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(63.604.747.924)	(53.040.636.660)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	78.119.318.566	41.213.542.771
231	1. Nguyên giá		86.384.943.083	46.062.514.925
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(8.265.624.517)	(4.848.972.154)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	13	11.528.207.182	12.005.378.586
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.528.207.182	12.005.378.586
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	712.244.558.926	1.005.978.325.675
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	210.058.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		145.350.000.000	152.781.309.450
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		69.495.638.763	199.055.804.898
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.046.205.047)	(5.583.169.794)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		501.445.125.210	449.666.381.121
260	VI. Tài sản dài hạn khác		17.339.615.876	20.469.920.884
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	13.276.804.547	16.609.574.457
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.2	4.062.811.329	3.860.346.427
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.125.558.803.118	4.906.223.134.307

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.954.397.275.790	2.812.991.438.182
310	I. Nợ ngắn hạn		2.954.239.107.060	2.812.837.269.462
311	1. Phải trả cho người bán	17	653.575.557.329	360.631.633.024
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		653.575.557.329	360.631.633.024
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	58.107.328.688	47.034.354.093
314	3. Phải trả người lao động		118.033.466.072	89.483.997.283
318	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		14.079.047.349	53.283.119.628
318.1	5. Doanh thu hoa hồng tái bảo hiểm chưa được hưởng	20	83.168.848.073	78.795.742.300
319	6. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	19	53.073.083.299	32.609.445.937
322	7. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		17.077.713.507	11.641.124.523
329	8. Dự phòng nghiệp vụ	21	1.957.124.062.743	2.139.357.852.674
329.1	8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	21.3	1.303.360.615.722	1.204.630.737.870
329.2	8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	21.5	549.348.785.298	856.620.415.650
329.3	8.3. Dự phòng dao động lớn	21.7	104.414.661.723	78.106.699.154
330	II. Nợ dài hạn		158.168.730	154.168.720
337	1. Phải trả dài hạn khác		158.168.730	154.168.720
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.171.161.527.328	2.093.231.696.125
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.171.161.527.328	2.093.231.696.125
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		913.540.378.000	830.498.888.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		974.943.696.449	1.057.985.186.449
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		73.173.469.646	64.052.790.162
420	4. Quỹ dự phòng tài chính		28.085.153.439	27.849.042.813
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		181.418.829.794	112.845.788.701
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.125.558.803.118	4.906.223.134.307



Ông Sái Văn Hưng
Người lập biểu



Ông Lê Minh Trí
Kế toán trưởng



Ông Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>(trình bày lại)</i> <i>VND</i>
10	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.729.332.950.636	2.449.607.217.955
11	2. Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	10.339.306.047	6.458.462.806
12	3. Doanh thu hoạt động tài chính	266.831.395.980	190.178.923.836
13	4. Thu nhập khác	1.903.432.631	9.308.804.145
20	5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.521.983.597.203)	(2.268.419.586.803)
21	6. Giá vốn bất động sản đầu tư	(5.095.726.760)	(3.120.815.234)
22	7. Chi phí tài chính	(98.394.316.548)	(91.772.291.216)
23	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(158.470.162.861)	(147.956.907.997)
24	9. Chi phí khác	(1.716.262.787)	(8.843.837.652)
50	10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13+20+21+22+23+24)	222.747.019.135	135.439.969.840
51	11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(40.535.894.343)	(25.212.616.576)
52	12. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	202.464.902	3.860.346.427
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50+51+52)	182.413.589.694	114.087.699.691
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.178	1.374

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016


PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

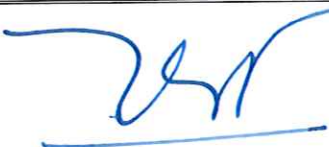
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	23	3.375.077.945.007	3.136.315.573.488
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	23.1	3.101.991.937.467	2.819.946.066.449
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	23.2	371.815.885.396	336.499.340.174
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	21.1	(98.729.877.856)	(20.129.833.135)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	24	(795.503.320.152)	(822.532.803.672)
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	24	(843.011.566.982)	(833.963.088.385)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	21.1	47.508.246.830	11.430.284.713
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+ 02)		2.579.574.624.855	2.313.782.769.816
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	25	149.758.325.781	135.824.448.139
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		149.225.183.930	134.640.791.076
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		533.141.851	1.183.657.063
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03+04)		2.729.332.950.636	2.449.607.217.955
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1+ 11.2)		(1.560.918.426.363)	(1.615.849.083.442)
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(1.569.276.709.038)	(1.629.072.659.372)
11.2	- Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ ba và thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)		8.358.282.675	13.223.575.930
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	26.3	496.565.606.027	660.502.361.322
13	8. Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	26.3	307.271.630.360	100.727.745.645
14	9. Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	26.4	(308.104.891.556)	(90.706.649.573)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	26	(1.065.186.081.532)	(945.325.626.048)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	21.7	(26.307.962.559)	(3.083.637.033)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	27	(1.430.489.553.112)	(1.320.010.323.722)
	Trong đó:			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(469.632.014.613)	(437.517.381.330)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(960.857.538.499)	(882.492.942.392)


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(2.521.983.597.203)	(2.268.419.586.803)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		207.349.353.433	181.187.631.152
20	15. Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản		10.339.306.047	6.458.462.806
21	16. Giá vốn bất động sản đầu tư		(5.095.726.760)	(3.120.815.234)
22	17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 + 21)		5.243.579.287	3.337.647.572
23	18. Doanh thu hoạt động tài chính	28	266.831.395.980	190.178.923.836
24	19. Chi phí hoạt động tài chính	29	(98.394.316.548)	(91.772.291.216)
25	20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		168.437.079.432	98.406.632.620
26	21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(158.470.162.861)	(147.956.907.997)
30	22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 + 26)		222.559.849.291	134.975.003.347
31	23. Thu nhập khác	31	1.903.432.631	9.308.804.145
32	24. Chi phí khác	31	(1.716.262.787)	(8.843.837.652)
40	25. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		187.169.844	464.966.493
50	26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		222.747.019.135	135.439.969.840
51	27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(40.535.894.343)	(25.212.616.576)
52	28. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.1	202.464.902	3.860.346.427
60	29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		182.413.589.694	114.087.699.691
70	30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.178	1.374


Ông Sái Văn Hưng
Người lập


Ông Lê Minh Trí
Kế toán trưởng


Ông Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		222.747.019.135	135.439.969.840
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Chi phí khấu hao		22.169.241.760	17.884.811.160
03	Các khoản dự phòng		107.102.715.745	41.189.021.386
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.599.789.428	(1.747.586.280)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư và hoạt động khác		(120.760.825.105)	(100.129.477.818)
06	Chi phí lãi tiền vay		4.218.747	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		232.862.159.710	92.636.738.288
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(292.399.517.597)	180.039.550.876
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(1.274.581.663)	552.700.231
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		288.204.509.373	(175.916.631.754)
12	Tăng chi phí trả trước		(15.847.505.262)	(15.109.387.381)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(73.689.503.211)	(20.459.778.534)
14	Trả lãi tiền vay		(4.218.747)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(29.270.980.558)	(25.280.112.874)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(12.290.094.033)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		108.580.362.045	24.172.984.819
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(14.600.602.131)	(14.265.977.032)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.207.882.997	3.700.116.831
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.608.511.605.636)	(1.223.917.062.648)
24	Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác		1.198.061.577.070	1.256.242.549.546
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(28.792.916.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		324.999.343.000	8.942.896.860
27	Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia		52.546.204.540	99.632.261.111
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(46.297.200.160)	101.541.868.668

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	22	(83.049.888.800)	(75.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		(83.049.888.800)	(75.500.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(20.766.726.915)	50.214.853.487
60	Tiền và các khoản tương đương đầu năm		328.719.465.249	276.757.025.482
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		1.136.545.263	1.747.586.280
70	Tiền và các khoản tương đương cuối năm	4	309.089.283.597	328.719.465.249



Ông Sái Văn Hưng
Người lập



Ông Lê Minh Trí
Kế toán trưởng



Ông Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 9 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Một số thông tin quan trọng về Tổng Công ty bao gồm:

Tên doanh nghiệp: Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
 Địa chỉ trụ sở chính: Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
 Vốn điều lệ: 830.498.888.000 VND
 Vốn góp: 913.540.370.000 VND (tại 31/12/2015: 830.498.888.000 VND)
 Số cổ phần đã đăng ký: 91.354.037 cổ phần (tại 31/12/2015: 83.049.888 cổ phần)

Cơ cấu vốn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<i>Cổ đông</i>	<i>Số lượng cổ phần nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	46.317.348	50,70%
- AXA.SA – Pháp	15.209.700	16,65%
- Công ty TNHH Firstland	5.162.646	5,65%
- Cán bộ nhân viên Bảo Minh và cổ đông khác	24.664.343	27,00%
	91.354.037	100%

Cơ cấu vốn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<i>Cổ đông</i>	<i>Số lượng cổ phần nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	42.106.623	50,70%
- AXA.SA – Pháp	13.826.981	16,65%
- Công ty TNHH Firstland	4.678.514	5,63%
- Cán bộ nhân viên Bảo Minh và cổ đông khác	22.437.770	27,02%
	83.049.888	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có một (01) Hội sở chính và năm mươi chín (59) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.725 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.740 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính trong năm tài chính của Tổng Công ty phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Tổng Công ty là Sổ cái.

2.3 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Ngoài ra, Tổng Công ty còn lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3.2 Trình bày và thuyết minh về các công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính, Tổng Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan khác để trình bày các thuyết minh bổ sung về công cụ tài chính theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao với thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Chi tiết cơ sở mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hay lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa số tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hay lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa số tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<i>Số năm</i>
Máy móc, thiết bị	04 - 07
Phương tiện vận tải	07 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Nhà cửa	05 - 25
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05
Phần mềm máy tính	03 - 08
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời gian thuê

Tổng Công ty không trích hao mòn liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán hiện hành của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư thể hiện quyền sử dụng đất không thời hạn và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng đối với nhà cửa, vật kiến trúc. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc ban đầu và luôn được phản ánh theo giá gốc trong suốt thời gian nắm giữ tiếp theo. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ các khoản suy giảm giá trị nào sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Bất kỳ các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư phát sinh sẽ được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo tài chính và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 89"). Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần dự phòng giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo công thức quy định trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày kết thúc} \\ \text{kỳ kế toán} \end{array} \right)$$

Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá đóng cửa tại các sàn giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- ▶ giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ít nhất ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- ▶ đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của Tổng Công ty vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính không vượt quá số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Tổng vốn góp thực} \\ \text{tế của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tổng Công ty}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội ở mức 18% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Tổng Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ thì Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 thì người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ("Thông tư 125") do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012.

Tổng Công ty đã đăng ký các phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo Công văn số 7132/BTC-QLBH ngày 29 tháng 5 năm 2014 được Bộ Tài chính xác nhận như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 hoặc 1/365 (hàng ngày - dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm). Phương pháp tỷ lệ 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia gồm nghiệp vụ bảo hiểm hàng hỏa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy, nổ. Phương pháp tỷ lệ 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại, trong đó:

- ▶ Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm.
- ▶ Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính trên phí nhượng tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhượng tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết ("OSC"): được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, bao gồm dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại ("IBNR"): Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, IBNR được xác định theo quy định tại Thông tư 125, theo đó:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại của năm tài chính	=	$\frac{\text{Tổng số tiền BT tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}}$	x	Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại	x	$\frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}}$	x	$\frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$
--	---	---	---	---	---	---	---	--

Đối với các nghiệp vụ còn lại, IBNR được xác định theo tỷ lệ 3% tổng phí bảo hiểm giữ lại (năm 2015: 3% tổng phí bảo hiểm giữ lại).

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại. Tổng Công ty sử dụng dự phòng dao động lớn để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm. Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn với tỷ lệ trích lập là 1% tổng phí bảo hiểm giữ lại.

Tổng Công ty không thực hiện việc cản trừ các khoản dự phòng giữa hoạt động bảo hiểm gốc và nhận tái với bảo hiểm nhượng tái. Trong đó, dự phòng phí bảo hiểm, dự phòng bồi thường của bảo hiểm gốc và nhận tái, dự phòng dao động lớn được trình bày là nợ phải trả; dự phòng phí bảo hiểm và dự phòng bồi thường của bảo hiểm nhượng tái được trình bày là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016;
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 194/2014/TT-BTC (“Thông tư 194”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC (“Thông tư 124”) ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 125.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- ▶ hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm; và
- ▶ bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- ▶ hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm. Tuy nhiên, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực trong trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần và cho kỳ phí đầu tiên trong trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ và không chậm trễ trong việc thanh toán cho các kỳ phí tiếp theo trừ khi bên mua bảo hiểm có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm theo luật và các quy định hiện hành về thế chấp.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phí kỳ, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm cho kỳ đầu tiên kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm của các kỳ còn lại khi người mua bảo hiểm thanh toán đầy đủ phí bảo hiểm theo hợp đồng. Nếu người mua bảo hiểm không thể thanh toán đầy đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự động chấm dứt sau thời gian đóng phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn được ghi nhận vào “Phí bảo hiểm nhận trước” trên bảng cân đối kế toán tại ngày lập báo cáo.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định.

3.17 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp số tiền bồi thường chưa được duyệt nhưng Tổng Công ty chắc chắn rằng tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, và đã tạm ứng một phần cho khách hàng theo yêu cầu, khoản tiền này được ghi nhận như một khoản tạm ứng bồi thường trình bày trên khoản mục phải thu khách hàng trên bảng cân đối kế toán.

(ii) Chi hoa hồng

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 124 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo. Cuối năm tài chính, phần hoa hồng bảo hiểm không có trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc chưa thực hiện phải được xác định và phân bổ vào những năm tiếp theo theo phương pháp đã đăng ký với Bộ Tài chính cho dự phòng phí bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận theo cơ sở dồn tích.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính doanh thu kỳ này tương ứng với phí bảo hiểm nhượng tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3.20 Sử dụng các ước tính

Để lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành phải thực hiện một số ước tính và sử dụng một số giả định. Các ước tính và giả định này có ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả và việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả trích lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên các giả định, các đánh giá định tính và về các rủi ro chưa xác định nên có thể sẽ rất khác so với kết quả thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán

Theo hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền	284.089.283.597	243.719.465.249
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	7.408.784.293	8.388.200.168
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	276.680.499.304	235.331.265.081
Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	85.000.000.000
	309.089.283.597	328.719.465.249

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới hoặc bằng 3 tháng và có lãi suất trong khoảng từ 5% đến 7,3%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Thuyết minh</i>	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu niêm yết		132.640.436.783	58.950.933.572
		132.640.436.783	58.950.933.572
Dự phòng			
Giảm giá chứng khoán kinh doanh		(33.812.501.418)	(23.681.657.589)
		(33.812.501.418)	(23.681.657.589)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Tiền gửi		1.433.138.258.123	1.014.310.461.061
Trái phiếu		30.000.000.000	50.000.000.000
Chứng chỉ quỹ		5.000.000.000	-
		1.468.138.258.123	1.064.310.461.061
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.566.966.193.488	1.099.579.737.044

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Cổ phiếu	Sàn giao dịch	Số cuối năm (VND)			Số đầu năm (VND)		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
VNM	HOSE	-	-	-	6.205.570.000	6.400.000.000	-
DPM	HOSE	10.152.371.000	6.705.000.000	(3.447.371.000)	7.368.057.000	5.820.000.000	(1.548.057.000)
MBB	HOSE	53.784.523.111	53.454.534.000	(329.989.111)	2.924.500.000	2.920.000.000	(4.500.000)
PVE	HNX	8.479.590.000	6.020.700.000	(2.458.890.000)	6.761.950.000	4.881.787.411	(1.880.162.589)
NOS	UPCoM	20.000.000.000	600.000.000	(19.400.000.000)	20.000.000.000	1.200.000.000	(18.800.000.000)
Những cổ phiếu khác		40.223.952.672	31.113.573.400	(8.176.251.307)	15.690.856.572	14.253.931.638	(1.448.938.000)
		132.640.436.783	97.893.807.400	(33.812.501.418)	58.950.933.572	35.475.719.049	(23.681.657.589)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm (VND)			Số đầu năm (VND)		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền gửi kỳ hạn (i)	1.611.583.383.333	1.433.138.258.123	(178.445.125.210)	1.193.776.842.182	1.014.310.461.061	(179.466.381.121)
Trái phiếu (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
Chứng chỉ quỹ	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-
	1.646.583.383.333	1.468.138.258.123	(178.445.125.210)	1.243.776.842.182	1.064.310.461.061	(179.466.381.121)

(i) Tiền gửi ngắn hạn là tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, với lãi suất từ 5% đến 9,2%/năm. Dự phòng phải thu tiền gửi kỳ hạn 178 tỷ VND là khoản dự phòng cho toàn bộ khoản tiền gửi quá hạn tại Công ty Cho thuê Tài chính 2 ("ALC2").

(ii) Trái phiếu bao gồm trái phiếu của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 8%/năm đầu tiên và 9,5%/năm trong 2 năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải thu của khách hàng	923.137.492.454	614.428.741.055
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	329.304.421.208	273.302.266.854
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	69.465.037.639	50.764.827.727
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	511.123.813.314	279.354.487.584
- <i>Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>510.835.433.083</i>	<i>279.063.186.427</i>
- <i>Phải thu khác nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>288.380.231</i>	<i>291.301.157</i>
Phải thu đồng bảo hiểm	2.132.202.398	2.094.175.012
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	11.112.017.895	8.912.983.878
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.936.581.290	2.554.626.158
Phải thu ngắn hạn khác	220.374.500.940	187.291.963.490
Phải thu về lãi dự thu	155.149.208.115	124.463.618.217
Phải thu khác	65.225.292.825	62.828.345.273
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(229.886.235.445)	(209.740.253.557)
Dự phòng liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(155.565.276.902)	(135.419.295.014)
Dự phòng hoạt động đầu tư	(74.320.958.543)	(74.320.958.543)
Phải thu ngắn hạn thuần	<u>916.562.339.239</u>	<u>594.535.077.147</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ấn chỉ	5.239.789.402	4.047.843.558
Vật liệu và văn phòng phẩm	105.027.295	22.391.476
Tổng cộng	<u>5.344.816.697</u>	<u>4.070.235.034</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ VND	Chi phí phân bổ trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	179.165.126.567	1.730.923.280	(6.471.761.684)	174.424.288.163
Chi phí trả trước khác	154.590.724.579	27.509.497.348	(3.588.384.772)	178.511.837.155
- Công cụ, dụng cụ và thiết bị	3.672.727	-	(3.672.727)	-
- Chi phí thuê ngoài	8.935.713.827	-	(3.565.455.607)	5.370.258.220
- Chi phí trả trước khác	145.651.338.025	27.509.497.348	(19.256.438)	173.141.578.935
Tổng cộng	333.755.851.146	29.240.420.628	(10.060.146.456)	352.936.125.318

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	5.819.154.346	8.355.830.238
Các khoản ký quỹ, cầm cố và thế chấp ngắn hạn	434.171.896	1.037.550.218
	6.253.326.242	9.393.380.456

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	1.936.522.813	3.461.954.418
Phải thu dài hạn thuần	7.936.522.813	9.461.954.418

Tổng Công ty thực hiện duy trì ký quỹ bảo hiểm bắt buộc đáp ứng mức tối thiểu tương ứng với 2% vốn pháp định theo quy định trong Nghị định 73/2016/NĐ-CP.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Nhà cửa VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	106.779.054	55.329.933.757	20.970.861.140	174.778.355.229	3.928.393.170	255.114.322.350
Tăng trong kỳ	-	8.706.529.544	373.987.909	4.429.404.947	347.047.749	13.856.970.149
Mua mới	-	8.706.529.544	373.987.909	394.409.451	347.047.749	9.821.974.653
Tặng khác	-	-	-	4.034.995.496	-	4.034.995.496
Giảm trong kỳ	-	(3.732.898.811)	(245.589.619)	(40.322.428.158)	-	(44.300.916.588)
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.732.898.811)	(245.589.619)	-	-	(3.978.488.430)
Chuyển qua bất động sản đầu tư (Thuyết minh 14)	-	-	-	(40.322.428.158)	-	(40.322.428.158)
Số cuối năm	106.779.054	60.303.564.490	21.099.259.430	138.885.332.018	4.275.440.919	224.670.375.911
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	(13.292.548)	(36.619.138.221)	(15.148.019.938)	(63.235.928.751)	(3.560.212.841)	(118.576.592.299)
Tăng trong kỳ	(9.627.906)	(3.268.312.617)	(1.213.936.713)	(4.394.217.514)	(147.497.289)	(9.033.592.039)
Khấu hao trong kỳ	(9.627.906)	(3.268.312.617)	(1.213.936.713)	(4.394.217.514)	(147.497.289)	(9.033.592.039)
Giảm trong kỳ	-	3.732.898.811	218.610.007	845.113.907	-	4.796.622.725
Thanh lý, nhượng bán	-	3.732.898.811	218.610.007	-	-	3.951.508.818
Chuyển qua bất động sản đầu tư (Thuyết minh 14)	-	-	-	845.113.907	-	845.113.907
Số cuối năm	(22.920.454)	(36.154.552.027)	(16.143.346.644)	(66.785.032.358)	(3.707.710.130)	(122.813.561.613)
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	93.486.506	18.710.795.536	5.822.841.202	111.542.426.478	368.180.329	136.537.730.051
Số cuối năm	83.858.600	24.149.012.463	4.955.912.786	72.100.299.660	567.730.789	101.856.814.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm</i> VND	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	75.627.915.347	278.577.158.200	354.205.073.547
Mua mới	39.900.000	-	39.900.000
Số cuối năm	75.667.815.347	278.577.158.200	354.244.973.547
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(50.282.505.773)	(2.758.130.887)	(53.040.636.660)
Khấu hao trong kỳ	(9.378.789.966)	(1.185.321.298)	(10.564.111.264)
Số cuối năm	(59.661.295.739)	(3.943.452.185)	(63.604.747.924)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	25.345.409.574	275.819.027.313	301.164.436.887
Số cuối năm	16.006.519.608	274.633.706.015	290.640.225.623

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Mua sắm tài sản cố định	4.684.334.182	4.694.939.182
Xây dựng cơ bản dở dang	5.342.054.818	7.131.875.769
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.501.818.182	178.563.635
	11.528.207.182	12.005.378.586

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 là chi phí xây dựng trụ sở của các chi nhánh Bảo Minh ở Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	40.043.672.425	6.018.842.500	46.062.514.925
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (<i>Thuyết minh 11</i>)	40.322.428.158	-	40.322.428.158
Số cuối năm	80.366.100.583	6.018.842.500	86.384.943.083
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(4.848.972.153)	-	(4.848.972.153)
Khấu hao trong kỳ	(2.571.538.457)	-	(2.571.538.457)
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (<i>Thuyết minh 11</i>)	(845.113.907)	-	(845.113.907)
Số cuối năm	(8.265.624.517)	-	(8.265.624.517)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	35.194.700.272	6.018.842.500	41.213.542.771
Số cuối năm	72.100.476.066	6.018.842.500	78.119.318.566

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Đầu tư vào công ty con	15.1	-	210.058.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.1	145.350.000.000	152.781.309.450
Đầu tư dài hạn khác	15.1	69.495.638.763	199.055.804.898
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	15.1	(4.046.205.047)	(5.583.169.794)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.2	361.445.125.210	309.666.381.121
- Trái phiếu	15.2	140.000.000.000	140.000.000.000
		501.445.125.210	449.666.381.121
Giá trị thuần đầu tư tài chính dài hạn		712.244.558.926	1.005.978.325.675

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1. Đầu tư vốn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (i)	-	-	210.058.000.000	222.612.024.386
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (ii)	145.350.000.000	260.413.987.271	152.781.309.450	-
Đầu tư vào đơn vị khác (iii)	69.495.638.763	65.449.433.716	199.055.804.898	193.472.635.104
	214.845.638.763	325.863.420.987	561.895.114.348	672.870.989.015
				(5.583.169.794)

(i) Đầu tư vào công ty con thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là "BMSC") với tỷ lệ sở hữu 70,02%, là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 90/JUBCK-GP ngày 21 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các giấy phép điều chỉnh. BMSC có vốn điều lệ là 300 tỷ đồng. Tại ngày 24 tháng 5 năm 2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt phương án thoái vốn tại Công ty con. Kể từ tháng 09 năm 2016, Tổng Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần cho ông Nguyễn Thanh Luân và không còn là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh. Tổng giá trị giao dịch được ghi nhận trong năm là 233.164.380.000 VND (ghi nhận khoản lãi từ hoạt động thoái vốn tương đương với 23.106.380.000 VND)

(ii) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là "UIC"). UIC được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty liên doanh giữa Tổng Công ty, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm TNHH LIG (thành lập tại Hàn Quốc) với thời hạn hoạt động là 25 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09GP/KDBH ngày 29 tháng 4 năm 2010 do Bộ Tài chính cấp. Tổng Công ty sở hữu 48,45% vốn điều lệ (tương đương với 48,45% quyền biểu quyết). Hoạt động chính của UIC là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ, thực hiện hoạt động nhận nhượng tái bảo hiểm liên quan đến các nghiệp vụ bảo hiểm UIC được phép kinh doanh, thực hiện các dịch vụ liên quan gồm: giám định, điều tra, tính toán phân bổ tổn thất, đại lý giám định và xét giải quyết bồi thường từ bên thứ ba.

(iii) Khoản đầu tư dài hạn vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện trị giá 48.020.000.000 VND. Ngày 07 tháng 06 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện giao dịch bán hết 4.445.280 cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI) do Tổng Công ty nắm giữ và giảm tỷ lệ sở hữu tại PTI từ 5,53% xuống còn 0%. Tổng giá trị giao dịch được ghi nhận trong năm là 124.912.368.000 VND (Tổng Công ty ghi nhận lãi từ hoạt động bán cổ phần là 76.892.368.000 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi (i)	361.445.125.210	361.445.125.210	-	309.666.381.121
Trái phiếu (ii)	220.509.924.395	140.000.000.000	(80.509.924.395)	140.000.000.000
	581.955.049.605	501.445.125.210	(80.509.924.395)	449.666.381.121

(i) Tiền gửi dài hạn là tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn còn lại trên 1 năm, với lãi suất từ 6,5% đến 10,2%/năm.

(ii) Trái phiếu bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp với lãi suất từ 7,6% đến 9% một năm.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác

	Số đầu năm VND	Phát sinh trong kỳ VND	Chi phí phân bổ trong kỳ VND	Số cuối năm VND
Chi phí trả trước dài hạn	16.609.574.457	12.815.280.427	(16.148.050.337)	13.276.804.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả bồi thường	27.435.542.388	1.826.537.348
Phải trả hoạt động nhận tái	28.146.725.307	27.662.856.105
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	420.754.698.524	206.687.039.285
Phải trả đồng bảo hiểm	77.154.324.985	45.940.904.051
Phải trả khác hoạt động bảo hiểm gốc	60.646.372.094	46.289.102.082
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	39.437.894.031	32.225.194.153
	653.575.557.329	360.631.633.024

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	34.382.114.836	135.283.037.126	(134.337.911.822)	35.327.240.140
Thuế TNDN (*)	9.702.049.010	40.796.469.916	(31.947.010.297)	18.551.508.629
Thuế khác	2.950.190.247	15.657.013.090	(14.378.623.418)	4.228.579.919
	47.034.354.093	191.736.520.132	(180.663.545.537)	58.107.328.688

(*) Khoản giảm thuế TNDN trong kỳ bao gồm 29.270.980.558 VND tiền thuế Tổng Công ty đã thanh toán trong năm 2016, và khoản tiền 2.676.029.739 VND được Cơ quan thuế điều chỉnh do đã nộp thuế TNDN từ các năm trước nhưng ghi nhận nhầm tiểu mục.

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm phải trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, nhận ký quỹ ký cược và các khoản phải trả khác cho người bán.

Trong số các khoản phải trả, có bao gồm khoản phải trả cho Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("SCIC") với số tiền 15.242.325.504 VND. Cụ thể như sau, trong năm 2016, 2017 Tổng Công ty nhận được Công văn số 2751/ĐTKDV-ĐT1 ngày 29 tháng 11 năm 2016 và Công văn số 105/ĐTKDV-TCKT ngày 20 tháng 1 năm 2017 liên quan đến việc yêu cầu thanh toán khoản lãi chậm nộp với số tiền 16.854.433.284 VND cho Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp. Tuy nhiên, theo tính toán của Tổng Công ty, số tiền lãi chậm nộp là 1.612.107.780 VND, do vậy Tổng Công ty đã thực hiện thanh toán cho SCIC số tiền này vào ngày 08 tháng 08 năm 2016. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản chênh lệch trị giá 15.242.325.504 VND được tạm treo như một khoản phải trả khác. Trong cuộc họp với Hội đồng Quản trị vào ngày 11 tháng 04 năm 2017, Ban điều hành sẽ xin ý kiến chỉ đạo của Hội đồng quản trị về phương án xử lý khoản phải trả này.

20. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm VND		Số cuối năm VND
		Tăng	Phân bổ	
Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	78.795.742.300	153.598.289.703	(149.225.183.930)	83.168.848.073
	78.795.742.300	153.598.289.703	(149.225.183.930)	83.168.848.073

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm (VND)			Số đầu năm (VND)		
	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.303.360.615.722	(365.257.451.724)	938.103.163.998	1.204.630.737.870	(317.749.204.883)	886.881.532.987
Dự phòng bồi thường	549.348.785.298	(383.484.003.529)	165.864.781.769	856.620.415.650	(691.588.895.076)	165.031.520.574
21.1 Dự phòng phí bảo hiểm						
	Số cuối năm (VND)			Số đầu năm (VND)		
	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
Số đầu năm	1.204.630.737.870	317.749.204.883	886.881.532.987	1.184.500.904.735	306.318.920.170	878.181.984.565
Số trích lập thêm trong kỳ	98.729.877.852	47.508.246.841	51.221.631.011	20.129.833.135	11.430.284.713	8.699.548.422
Số cuối năm	1.303.360.615.722	365.257.451.724	938.103.163.998	1.204.630.737.870	317.749.204.883	886.881.532.987

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

21.2 Dự phòng bồi thường bảo hiểm

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm
Số dư đầu kỳ	856.620.415.650	691.588.895.076	165.031.520.574	957.348.161.295
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm	(307.271.630.352)	(308.104.891.547)	833.261.195	(90.706.649.573)
Số dư cuối kỳ	549.348.785.298	383.484.003.529	165.864.781.769	691.588.895.076
				175.052.616.646
				(10.021.096.072)
				165.031.520.574

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016. Khoản dự phòng này được trích ở mức 499.269.955.070 VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất lớn nêu trên ước tính là 357.764.421.312 VND.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 được ước tính vào khoảng 24.359.248.010 VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

21.3 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	217.047.030.463	241.216.669.851
Bảo hiểm Con người	444.602.010.375	421.921.247.692
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	16.869.050.790	28.763.262.353
Bảo hiểm Hàng không	5.339.317.226	-
Bảo hiểm Kỹ thuật	87.311.458.469	56.946.761.917
Bảo hiểm Nông nghiệp	2.995.711.217	5.478.827.659
Bảo hiểm Tàu	81.322.998.452	51.843.288.540
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	8.471.751.418	15.635.384.952
Bảo hiểm Tín dụng	17.726.973.119	16.112.437.856
Bảo hiểm Trách nhiệm	20.396.471.613	25.547.524.811
Bảo hiểm Xe cơ giới	401.277.842.580	341.165.332.239
	1.303.360.615.722	1.204.630.737.870

21.4 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	177.188.616.457	179.358.943.072
Bảo hiểm Con người	305.655.491	119.159.428
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	9.182.043.378	6.734.910.964
Bảo hiểm Hàng không	17.372.363.438	-
Bảo hiểm Kỹ thuật	73.594.609.450	58.292.321.540
Bảo hiểm Nông nghiệp	12.980.380.430	32.240.060
Bảo hiểm Tàu	43.711.007.585	32.793.169.225
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	8.316.053.733	13.343.079.327
Bảo hiểm Tín dụng	16.001.372.238	11.846.812.995
Bảo hiểm Trách nhiệm	6.190.653.726	13.806.362.199
Bảo hiểm Xe cơ giới	414.695.798	1.422.206.073
	365.257.451.724	317.749.204.883

21.5 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	371.463.518.299	691.095.596.761
Bảo hiểm Con người	7.833.075.659	5.667.190.291
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	13.798.788.312	22.816.611.574
Bảo hiểm Hàng không	1.564.600.159	245.754.882
Bảo hiểm Kỹ thuật	53.655.543.333	38.294.378.068
Bảo hiểm Nông nghiệp	161.700.696	270.436.561
Bảo hiểm Tàu	59.570.238.269	39.537.018.427
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	1.197.349.007	1.585.294.959
Bảo hiểm Tín dụng	1.044.215.823	21.640.315.065
Bảo hiểm Trách nhiệm	6.749.253.142	6.355.076.710
Bảo hiểm Xe cơ giới	32.310.502.599	29.112.742.352
	549.348.785.298	856.620.415.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

21.6 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	297.799.336.862	616.796.853.736
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	3.319.334.357	4.726.315.710
Bảo hiểm Hàng không	674.930.771	39.350.073
Bảo hiểm Kỹ thuật	43.203.920.360	26.288.081.003
Bảo hiểm Nông nghiệp	718.151.787	14.480.552
Bảo hiểm Tàu	33.094.935.455	18.239.477.008
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	1.106.513.970	1.455.556.966
Bảo hiểm Tín dụng	876.703.041	21.189.391.787
Bảo hiểm Trách nhiệm	2.690.176.927	2.839.388.241
	383.484.003.529	691.588.895.076

21.7 Dự phòng dao động lớn

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Số đầu năm	78.106.699.154	75.023.062.121
Số trích lập thêm trong kỳ	26.307.962.569	23.083.637.033
Số sử dụng trong kỳ	-	(20.000.000.000)
Số cuối năm	104.414.661.723	78.106.699.154

Dự phòng dao động lớn trích lập trong năm

Dự phòng dao động lớn được ước tính hàng năm và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	3.302.741.881	2.820.633.277
Bảo hiểm Con người	9.905.190.284	9.164.293.498
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	1.264.673.978	1.357.619.986
Bảo hiểm Hàng không	296.556.463	204.345.837
Bảo hiểm Kỹ thuật	843.762.823	933.827.030
Bảo hiểm Nông nghiệp	(71.587.120)	114.809.478
Bảo hiểm Tàu	1.769.906.518	806.720.324
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	38.863.282	40.145.054
Bảo hiểm Tín dụng	55.837.594	81.509.458
Bảo hiểm Trách nhiệm	430.872.593	389.474.478
Bảo hiểm Xe cơ giới	8.471.144.263	7.170.258.613
	26.307.962.559	23.083.637.033

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	830.498.888.000	1.057.985.186.449	27.849.042.813	112.845.788.701	64.052.790.162	2.093.231.696.125
Tăng vốn góp	83.041.490.000	(83.041.490.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	182.413.589.694	-	182.413.589.694
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	236.110.626	(236.110.626)	-	-
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(21.173.294.118)	-	(21.173.294.118)
Chia cổ tức	-	-	-	(83.049.888.800)	-	(83.049.888.800)
Điều chỉnh	-	-	-	(260.575.573)	-	(260.575.573)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	(9.120.679.484)	9.120.679.484	-
Số cuối năm	913.540.378.000	974.943.696.449	28.085.153.439	181.418.829.794	73.173.469.646	2.171.161.527.328

22.1 Vốn góp và thặng dư vốn cổ phần

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Số vốn góp của cổ đông	913.540.378.000	913.540.378.000	830.498.888.000	830.498.888.000
Thặng dư vốn cổ phần	974.943.696.449	974.943.696.449	1.057.985.186.449	1.057.985.186.449
Tổng cộng	1.888.484.074.449	1.888.484.074.449	1.888.484.074.449	1.888.484.074.449

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn góp lên 913.540.378.000 VND bằng việc sử dụng thặng dư vốn cổ phần để phát hành cổ phiếu được phê duyệt bởi Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo thông báo số 1155/TB-SGDHCM ngày 15/11/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ tức

Ngày 24/04/2016, Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2016 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2015 là 10% (1.000 VND/cổ phiếu) tính trên vốn góp 830 tỷ VND, tương đương với số tiền 83 tỷ VND.

23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Phí bảo hiểm gốc	3.107.493.563.587	2.822.423.921.890
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(5.501.626.120)	(2.477.855.441)
Doanh thu phí bảo hiểm gốc thuần	3.101.991.937.467	2.819.946.066.449
Phí nhận tái bảo hiểm	377.862.304.197	343.083.512.931
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(6.046.418.801)	(6.584.172.757)
Phí nhận tái bảo hiểm thuần	371.815.885.396	336.499.340.174
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(98.729.877.856)	(20.129.833.135)
Doanh thu phí bảo hiểm nhận được	3.375.077.945.007	3.136.315.573.488

23.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	563.688.625.869	588.998.521.705
Bảo hiểm Con người	962.934.342.992	896.629.192.194
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	137.654.172.213	139.081.363.373
Bảo hiểm Hàng không	23.580.921.503	19.614.220.143
Bảo hiểm Kỹ thuật	182.418.540.638	153.723.760.296
Bảo hiểm Nông nghiệp	4.949.342.692	11.650.043.420
Bảo hiểm Tàu	235.971.261.580	126.587.243.934
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	39.911.633.477	49.509.831.939
Bảo hiểm Tín dụng	34.807.194.115	33.360.824.734
Bảo hiểm Trách nhiệm	66.418.919.318	65.919.159.093
Bảo hiểm Xe cơ giới	849.656.983.070	734.871.905.618
	3.101.991.937.467	2.819.946.066.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

23.2 Phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	198.453.789.118	201.670.197.597
Bảo hiểm Con người	28.124.862.363	20.101.419.918
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	43.745.770.428	42.267.794.329
Bảo hiểm Hàng không	28.572.417.151	2.132.032.656
Bảo hiểm Kỹ thuật	37.697.184.684	43.542.446.122
Bảo hiểm Tàu	440.680.519	-
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	20.897.942.327	17.339.059.691
Bảo hiểm Trách nhiệm	13.034.711.080	7.696.117.250
Bảo hiểm Xe cơ giới	848.527.726	1.750.272.611
	371.815.885.396	336.499.340.174

24. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Phí nhượng tái bảo hiểm	843.011.566.982	833.963.088.385
Tăng dự phòng phí bảo hiểm nhượng tái bảo hiểm	(47.508.246.830)	(11.430.284.713)
	795.503.320.152	822.532.803.672

24.1 Phí nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	431.868.226.916	508.605.391.555
Bảo hiểm Con người	540.176.950	301.262.299
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	54.932.544.844	45.587.159.076
Bảo hiểm Hàng không	22.497.692.368	1.311.669.114
Bảo hiểm Kỹ thuật	135.739.443.048	106.234.688.479
Bảo hiểm Nông nghiệp	12.548.735.221	169.095.614
Bảo hiểm Tàu	79.878.552.138	63.254.271.242
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	36.025.305.297	45.495.326.586
Bảo hiểm Tín dụng	29.223.434.687	25.209.878.896
Bảo hiểm Trách nhiệm	36.366.371.106	34.667.828.499
Bảo hiểm Xe cơ giới	3.391.084.407	3.126.517.025
	843.011.566.982	833.963.088.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI VÀ DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	149.225.183.930	134.640.791.076
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	533.141.851	1.183.657.063
	149.758.325.781	135.824.448.139

26. CHI BỒI THƯỜNG

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	1.569.276.709.038	1.629.072.659.372
- <i>Chi bồi thường bảo hiểm gốc</i>	1.343.882.030.573	1.398.195.248.498
- <i>Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm</i>	225.394.678.465	230.877.410.874
Các khoản thu giảm chi (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường)	(8.358.282.675)	(13.223.575.930)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(496.565.606.027)	(660.502.361.322)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(307.271.630.360)	(100.727.745.645)
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	308.104.891.556	90.706.649.573
	1.065.186.081.532	945.325.626.048

26.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Bảo hiểm Cháy nổ	425.661.790.976	549.805.689.679
Bảo hiểm Con người	234.027.618.163	215.553.534.590
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	77.164.851.135	52.090.108.170
Bảo hiểm Hàng không	1.198.881.858	6.374.786.280
Bảo hiểm Kỹ thuật	26.651.908.544	60.817.529.513
Bảo hiểm Nông nghiệp	510.708.500	2.826.479.765
Bảo hiểm Tàu	112.485.151.182	117.529.182.846
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	2.599.256.588	788.749.566
Bảo hiểm Tín dụng	4.979.603.168	9.784.583.137
Bảo hiểm Trách nhiệm	17.051.320.907	10.619.575.821
Bảo hiểm Xe cơ giới	441.550.939.552	372.005.029.131
	1.343.882.030.573	1.398.195.248.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

26.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	136.787.813.165	141.409.178.988
Bảo hiểm Con người	24.301.511.068	12.999.569.006
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	16.525.922.016	17.866.316.842
Bảo hiểm Hàng không	16.842.229.141	2.466.386.559
Bảo hiểm Kỹ thuật	19.835.408.083	39.444.107.978
Bảo hiểm Tàu	6.378.931.773	12.763.888.467
Bảo hiểm Trách nhiệm	4.617.738.868	1.771.286.420
Bảo hiểm Xe cơ giới	105.124.351	2.156.676.614
	225.394.678.465	230.877.410.874

26.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	389.949.251.939	482.922.013.301
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	42.632.482.916	11.273.474.016
Bảo hiểm Hàng không	276.945.554	9.034.527.710
Bảo hiểm Kỹ thuật	21.980.949.742	63.273.221.780
Bảo hiểm Tàu	32.641.899.699	85.061.045.729
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	2.242.001.106	524.128.069
Bảo hiểm Tín dụng	3.887.222.168	7.842.901.120
Bảo hiểm Trách nhiệm	2.719.167.500	409.132.627
Bảo hiểm Xe cơ giới	235.685.403	161.916.970
	496.565.606.027	660.502.361.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	469.632.014.613	437.517.381.330
Chi phí nhân viên quản lý	267.313.724.688	234.164.093.679
Chi phí văn phòng	21.483.128.062	22.228.672.965
Chi khấu hao	7.936.549.402	11.589.627.135
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	22.276.390.631	19.903.107.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.667.158.065	30.816.803.808
Các khoản thuế, phí, lệ phí	6.880.880.213	6.566.759.220
Chi hội nghị, giao dịch, quảng cáo	227.808.751.611	218.580.298.365
Chi phí khai thác	263.941.025.993	242.060.050.121
Chi đào tạo, hỗ trợ đại lý	71.340.490.305	58.892.207.098
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	19.351.149.709	18.293.632.836
Chi tài trợ học sinh theo định mức	11.844.473.674	10.289.750.302
Chi khác hoạt động KDBH	12.013.816.146	9.107.939.278
	1.430.489.553.112	1.320.010.323.722

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	114.950.856.830	97.758.920.821
Thu lãi đầu tư trái phiếu	12.146.333.333	12.737.690.000
Cổ tức được chia	22.171.030.063	45.740.229.504
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.365.997.289	32.646.978.977
Lãi đầu tư chứng khoán	79.090.798.465	1.295.104.534
Doanh thu hoạt động tài chính khác	23.106.380.000	-
	266.831.395.980	190.178.923.836

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí được phân bổ từ chi quản lý doanh nghiệp	39.393.813.872	36.455.322.083
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.825.375.222	29.662.650.591
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	7.572.623.171	25.308.090.999
Chi phí tài chính khác	26.602.504.283	346.227.543
	98.394.316.548	91.772.291.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân công	107.168.350.160	92.225.522.730
Chi phí nguyên liệu vật liệu	3.916.571.412	3.365.704.850
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.693.848.611	11.858.972.224
Thuế và chi phí, lệ phí	4.864.124.602	6.985.928.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.761.804.071	21.993.229.501
Chi phí khác	10.065.464.005	11.527.550.406
	<u>158.470.162.861</u>	<u>147.956.907.997</u>

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thu từ thanh lý tài sản	1.309.976.180	7.517.209.171
Thu khác	593.456.451	1.791.594.974
<i>Thu nhập khác</i>	<i>1.903.432.631</i>	<i>9.308.804.145</i>
Chi thanh lý tài sản	102.093.183	3.817.092.340
Chi khác	1.614.169.604	5.026.745.312
<i>Chi phí khác</i>	<i>1.716.262.787</i>	<i>8.843.837.652</i>
Thu nhập khác thuần	<u>187.169.844</u>	<u>464.966.493</u>

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Năm 2016, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được theo TT 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.535.894.343	25.212.616.576
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(202.464.902)	(3.860.346.427)
	<u>40.333.429.441</u>	<u>21.352.270.149</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP (tiếp theo)

32.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Bảng đối chiếu giữa thu nhập kế toán và thu nhập chịu thuế cho năm 2016 và 2015 được trình bày dưới đây:

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	222.747.019.135	135.439.969.840
Chi phí thuế TNDN ở mức 20% (2015: 22%)	44.549.403.827	29.796.793.365
<i>Điều chỉnh tăng:</i>		
Chênh lệch thuế suất	-	386.034.648
Chi phí không được khấu trừ thuế	218.231.627	1.232.292.627
<i>Điều chỉnh giảm:</i>		
Doanh thu không tính thuế TNDN	(4.434.206.013)	(10.062.850.491)
Chi phí thuế TNDN	40.333.429.441	21.352.270.149

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i> VND		<i>Báo cáo kết quả</i> <i>hoạt động kinh doanh</i> VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.062.811.329	3.860.346.427	-	-
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi chưa đủ điều kiện trích lập theo quy định	4.062.811.329	3.860.346.427	-	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh	-	-	202.464.902	3.860.346.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Tổng Công ty. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Tổng Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Tổng Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Tổng Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Tổng Công ty.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Tổng Công ty là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Tổng Công ty hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tại ngày 24 tháng 5 năm 2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt phương án thoái vốn tại Công ty con - Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh. Kể từ tháng 09 năm 2016, Tổng Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần cho ông Nguyễn Thanh Luân và không còn là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty không có các khoản phải thu phải trả nào với các bên liên quan.

Các khoản lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Lương và thưởng:		
- Ban Điều hành	5.919.166.375	7.237.996.800
- Hội Đồng Quản trị	2.185.462.677	2.088.669.158
- Ban Kiểm soát	361.847.504	109.710.842
Tổng cộng	8.466.476.556	9.436.376.800

Ngoài lương và thưởng, Ban Điều hành không có bất kỳ lợi ích nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty đang thuê văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Cam kết thuê hoạt động		
- Dưới một (1) năm	6.620.666.914	12.365.761.674
- Từ một (1) năm đến năm (5) năm	4.222.371.677	8.034.496.578
Tổng cộng	10.843.038.591	20.400.258.252

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Hợp đồng bảo hiểm đã ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	47.901.728.840	90.789.992.536
2. Ngoại tệ		
- USD	4.674.714	1.451.392
- EUR	244	288.642
- JPY	32.153	328.548
- SGD	456	478

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

36.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban điều hành đã nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Trong quá trình hoạt động, Tổng Công ty đã ý thức được tầm quan trọng của công việc quản trị rủi ro nhằm kiểm soát ảnh hưởng của các sự kiện rủi ro đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và danh tiếng của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã bước đầu thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các Ủy ban. Đầu năm 2015, Tổng Công ty đã triển khai bước đầu Dự án "Xây dựng khung quản trị rủi ro của Tổng Công ty". Dự án này được triển khai với mục đích đánh giá thực trạng quản trị rủi ro và xây dựng lộ trình quản trị rủi ro cho Tổng Công ty; xác định cơ cấu quản trị rủi ro doanh nghiệp, vai trò và chức năng của bộ phận quản trị rủi ro. Đặc biệt, dự án xây dựng khung quản trị rủi ro đã giúp Ban điều hành nhận diện được tất cả các rủi ro tiềm tàng xuyên suốt các quy trình hoạt động của Tổng Công ty. Với danh mục các rủi ro tiềm tàng đã được xác định, Tổng Công ty sẽ tiến hành xác định, đánh giá các chốt kiểm soát trong các quy trình hoạt động của công ty, mức độ hiệu quả của các bước kiểm soát hiện có, nhằm xác định khả năng xảy ra và mức độ ảnh hưởng của các rủi ro còn lại để có các biện pháp phù hợp cho việc kiểm soát các rủi ro trong ngưỡng rủi ro mà Tổng Công ty sẵn sàng chấp nhận.

Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục tiến hành triển khai kết quả ban đầu của dự án. Ban điều hành chủ trương hoàn thiện khung quản trị rủi ro theo lộ trình đã được xác định nhằm nâng cao ý thức về quản trị rủi ro đối với tất cả các cấp lãnh đạo, các cán bộ nhân viên tại các phòng, ban, các đơn vị thành viên, làm cho quản trị rủi ro trở thành văn hóa trên toàn Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

36.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 125.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Cục quản lý giám sát bảo hiểm-Bộ tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	888.631	657.699	135%
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	887.032	581.208	153%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

36.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

36.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự tác động của các loại rủi ro sau:

- ▶ Rủi ro bảo hiểm.
- ▶ Các rủi ro khác bao gồm rủi ro gian lận, rủi ro tài chính, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro tuân thủ, và rủi ro thị trường.

Rủi ro bảo hiểm

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, ngoài việc chủ động đa dạng hóa loại hình rủi ro bảo hiểm hướng về khách hàng cá nhân và qua kênh bán lẻ, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí lựa chọn rủi ro, cụ thể là không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao. Tổng Công ty cũng tăng cường đánh giá rủi ro tích tụ và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm đối với các nghiệp vụ khác nhau, các địa phương khác nhau để phân tán rủi ro, tránh tích tụ rủi ro ở cấp độ toàn Tổng Công ty.

Năm 2016, Tổng Công ty đã xác định lại tỉ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên kinh nghiệm tổn thất và dự báo, xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh, các quy định của pháp luật. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, gia tăng dòng tiền vào để sinh lợi ở hoạt động đầu tư tài chính.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,...

Các rủi ro khác

Ngoài rủi ro bảo hiểm, các rủi ro khác mà Tổng Công ty phải đối mặt bao gồm các rủi ro về gian lận, rủi ro tài chính, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro tuân thủ, và rủi ro thị trường.

Các rủi ro khác hiện đang được Tổng Công ty quản lý như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Tổng Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng từ hoạt động bảo hiểm và hoạt động đầu tư.

Rủi ro tín dụng bảo hiểm

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Đồng thời, Tổng Công ty cũng thực hiện đánh giá khả năng tài chính của người yêu cầu bảo hiểm trước khi chấp nhận bảo hiểm.

Năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 194/2014/TT-BTC để sửa đổi và bổ sung một số điều quy định tại thông tư 124/2012/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2015, trong đó bổ sung quy định về điều kiện cho nợ phí. Với các quy định mới này, Tổng Công ty phải thực hiện việc quản lý nợ phí bảo hiểm chặt chẽ hơn.

Rủi ro tín dụng đầu tư

Ngoài việc tuân thủ các quy định về đầu tư của nhà nước đối với hoạt động đầu tư vốn nhân rỗi của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, Tổng Công ty cũng xây dựng quy trình và các quy định đối với hoạt động đầu tư tài chính để hạn chế tối đa rủi ro tín dụng. Danh mục đầu tư của Tổng Công ty tập trung chủ yếu vào tài sản đầu tư kỳ hạn cố định có tính thanh khoản cao như tiền gửi ngân hàng, trái phiếu chính phủ.

Trong thời gian tới, Tổng Công ty sẽ tiếp tục chủ trương đầu tư vào tiền gửi tại các ngân hàng được đánh giá tín dụng tốt, trái phiếu chính phủ để hạn chế rủi ro tín dụng, đồng thời qua đó bảo toàn vốn, đảm bảo thanh khoản. Đây cũng là các công cụ đầu tư có lãi suất ổn định và có sẵn các khoản mục thời hạn dài, phù hợp với xu thế giảm lãi suất của thị trường.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh theo 2 trường hợp sau: Tổng nguồn thanh toán của Tổng Công ty không đáp ứng được tổng yêu cầu thanh toán phát sinh; nguồn thanh toán tại một thời điểm không đáp ứng khi yêu cầu thanh toán phát sinh. Đối với Tổng Công ty, các yêu cầu thanh toán bồi thường có thể làm phát sinh rủi ro thanh khoản trong khi các yêu cầu thanh toán khác Tổng Công ty có thể chủ động quyết định thực hiện và dự trữ nguồn thanh khoản. Rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời đối với Tổng Công ty không cao bởi lẽ với kinh nghiệm nhiều năm kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, Tổng Công ty duy trì được tình hình kinh doanh ổn định và áp dụng đầy đủ, thận trọng các biện pháp chuyển giao, phân tán rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các công cụ kỳ hạn cố định, vay và nợ, đầu tư vốn và các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ. Dưới tác động của các nhân tố thị trường như lãi suất, tỷ giá, giá cổ phiếu, giá trị danh mục đầu tư, giá trị danh mục nợ và dòng tiền trong tương lai của Tổng Công ty có thể bị ảnh hưởng theo chiều hướng tiêu cực. Đối với loại rủi ro này, Tổng Công ty không chủ động được đối với diễn biến và tác động. Giải pháp của Tổng Công ty là tìm cách tránh tối đa tác động hoặc tìm cách cân bằng các tác động trái chiều, chẳng hạn như đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn hoặc trái phiếu nhằm hạn chế các tác động của rủi ro lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 35 trên báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ▶ **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thỏa mãn một trong các điều kiện sau:**
 - a) Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- ▶ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:**
 - a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành một trong các loại sau đây:

▶ **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:**

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc,
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Sau khi ghi nhận ban đầu, doanh nghiệp phân loại nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nêu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Nguyên giá	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Nguyên giá
Tài sản tài chính				
Đầu tư kỳ hạn cố định	2.304.366.682.506	(258.955.049.605)	2.045.411.632.901	1.888.363.679.019
- Các khoản cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi	2.046.578.411.444	(178.445.125.210)	1.868.133.286.234	1.583.998.164.957
- Các khoản cho vay và phải thu - Chứng khoán nợ	257.788.271.062	(80.509.924.395)	177.278.346.667	304.365.514.062
Đầu tư góp vốn	347.486.075.546	(37.858.706.465)	423.757.228.387	620.846.047.920
- Giá trị hợp lý thông qua báo cáo lãi lỗ	132.640.436.783	(33.812.501.418)	97.893.807.400	58.950.933.572
- Sản sàng để bán	69.495.638.763	(4.046.205.047)	65.449.433.716	199.055.804.898
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	210.058.000.000
- Đầu tư vào công ty liên kết	145.350.000.000	-	260.413.987.271	152.781.309.450
Các khoản cho vay và phải thu khác	991.299.366.569	(147.722.983.605)	843.576.382.964	714.945.676.434
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	2.936.581.290	-	2.936.581.290	2.561.168.309
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	342.548.641.501	(127.031.380.690)	215.517.260.811	286.657.517.811
Phải thu tái bảo hiểm	580.588.850.953	(14.171.831.290)	566.417.019.663	330.011.156.256
Các khoản phải thu khác	65.225.292.825	(6.519.771.625)	58.705.521.200	95.715.834.058
Tiền và tương đương tiền	309.089.283.597	-	309.089.283.597	338.719.465.249
	3.952.241.408.218	(444.536.739.675)	3.621.834.527.849	3.562.874.868.622
			(351.033.362.301)	3.315.846.526.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Giá trị ghi sổ (VND)		Giá trị hợp lý (VND)	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
- Phải trả người bán	653.575.557.329	360.997.398.706	653.575.557.329	360.997.398.706
- Phải trả ngắn hạn khác	67.152.130.648	83.567.950.702	67.152.130.648	83.567.950.702
- Nợ dài hạn	158.168.730	154.168.720	158.168.730	154.168.720
Tổng cộng	720.885.856.707	444.719.518.128	720.885.856.707	444.719.518.128

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Tổng Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tình chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tổng Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tài liệu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, dự phòng được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, dự phòng được tính bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty và vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị được đầu tư nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty.
- ▶ Nếu giá trị hợp lý không thể xác định được, giá trị ghi sổ sẽ được thể hiện ở cột giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong năm 2016, Kiểm toán Nhà nước (KTNN) đã tiến hành kiểm toán các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty. Các bút toán điều chỉnh liên quan đến số liệu của năm 2015 đã được điều chỉnh trực tiếp vào số liệu đầu kỳ tại ngày 01 tháng 01 năm 2016. Chi tiết các bút toán điều chỉnh và việc trình bày lại số liệu đầu kỳ như sau:

Trích từ bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Số đầu năm (đã trình bày) VND	Điều chỉnh VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	3.378.483.191.312	908.653.722	3.379.391.845.035
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	338.719.465.249	(10.000.000.000)	328.719.465.249
111	1. Tiền	253.719.465.249	(10.000.000.000)	243.719.465.249
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.089.586.278.195	9.993.457.849	1.099.579.736.044
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.054.317.003.212	9.993.457.849	1.064.310.461.061
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	593.996.939.097	538.138.049	594.535.077.147
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	616.776.833.121	(2.348.092.066)	614.428.741.055
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	616.776.833.121	(2.348.092.066)	614.428.741.055
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	184.465.985.419	2.825.978.071	187.291.963.490
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(209.800.505.601)	60.252.044	(209.740.253.557)
140	IV. Hàng tồn kho	4.099.920.334	(29.685.300)	4.070.235.034
141	1. Hàng tồn kho	4.099.920.334	(29.685.300)	4.070.235.034
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	342.742.488.478	406.743.124	343.149.231.602
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	333.349.108.022	406.743.124	333.755.851.146
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	154.183.981.455	406.743.124	154.590.724.579
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN	1.524.310.630.642	2.520.658.631	1.526.831.289.272
220	II. Tài sản cố định	438.155.326.599	(453.159.661)	437.702.166.938
221	1. Tài sản cố định hữu hình	136.990.889.712	(453.159.661)	136.537.730.051
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(118.123.432.638)	(453.159.661)	(118.576.592.299)
230	III. Bất động sản đầu tư	35.815.768.131	5.397.774.641	41.213.542.771
231	- Nguyên giá	40.605.175.698	5.457.339.227	46.062.514.925
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(4.789.407.567)	(59.564.586)	(4.848.972.154)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	14.429.334.935	(2.423.956.349)	12.005.378.586
242	1. Chi phí xây dựng dở dang	14.429.334.935	(2.423.956.349)	12.005.378.586
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	4.902.793.821.954	3.429.312.353	4.906.223.134.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Trích từ bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Số đầu năm (đã trình bày) VND	Điều chỉnh VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	2.805.594.512.525	7.396.925.657	2.812.991.438.182
310	I. Nợ ngắn hạn	2.805.440.343.805	7.396.925.657	2.812.837.269.462
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	360.997.398.706	(365.765.682)	360.631.633.024
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	360.997.398.706	(365.765.682)	360.631.633.024
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47.088.296.046	(53.941.953)	47.034.354.093
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	30.284.831.074	2.324.614.863	32.609.445.937
329	15. Dự phòng nghiệp vụ	2.133.865.834.245	5.492.018.429	2.139.357.852.674
329.2	15.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	851.128.397.221	5.492.018.429	856.620.415.650
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	2.097.199.309.429	(3.967.613.304)	2.093.231.696.125
410	I. Vốn chủ sở hữu	2.097.199.309.429	(3.967.613.304)	2.093.231.696.125
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	116.813.402.005	(3.967.613.304)	112.845.788.701
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	4.902.793.821.954	3.429.312.353	4.906.223.134.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	KHOẢN MỤC	Năm trước (đã trình bày) VND	Điều chỉnh VND	Năm trước (trình bày lại) VND
1	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	3.138.666.758.554	(2.351.185.066)	3.136.315.573.488
1.1	- Phí bảo hiểm gốc	2.822.297.251.515	(2.351.185.066)	2.819.946.066.449
3	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+02)	2.316.133.954.882	(2.351.185.066)	2.313.782.769.816
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	2.451.958.403.021	(2.351.185.066)	2.449.607.217.955
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)	(1.618.349.783.724)	2.500.700.282	(1.615.849.083.442)
11.1	- Tổng chi bồi thường	(1.631.477.523.854)	2.404.864.482	(1.629.072.659.372)
11.2	- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	13.127.740.130	95.835.800	13.223.575.930
13	8. Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	106.219.764.074	(5.492.018.429)	100.727.745.645
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	(942.334.307.901)	(2.991.318.147)	(945.325.626.048)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	(1.320.287.668.602)	277.344.880	(1.320.010.323.722)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	(437.579.302.445)	61.921.115	(437.517.381.330)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(882.708.366.157)	215.423.765	(882.492.942.392)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	(2.265.705.613.536)	(2.713.973.267)	(2.268.419.586.803)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 + 18)	186.252.789.485	(5.065.158.333)	181.187.631.152
21	16. Giá vốn bất động sản đầu tư	(3.153.650.648)	32.835.414	(3.120.815.234)
22	17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 +21)	3.304.812.158	32.835.414	3.337.647.572
26	21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(145.855.613.740)	(2.101.294.257)	(147.956.907.997)
30	22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 + 26)	142.108.620.523	(7.133.617.176)	134.975.003.347
31	23. Thu nhập khác	8.386.851.563	921.952.582	9.308.804.145
32	24. Chi phí khác	(9.968.818.523)	1.124.980.871	(8.843.837.652)
40	25. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)	(1.581.966.960)	2.046.933.453	464.966.493
50	26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	140.526.653.563	(5.086.683.723)	135.439.969.840
51	27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(26.331.686.995)	1.119.070.419	(25.212.616.576)
60	29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)	118.055.312.995	(3.967.613.304)	114.087.699.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính ngoài các thông tin đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính đính kèm.

40. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2017.


Ông Sái Văn Hưng
Người lập


Ông Lê Minh Trí
Kế toán trưởng


Ông Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc




Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

